

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668 Đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

Thái Nguyên, tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 115,396,820,618 | 73,166,957,357 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 934,501,444 | 2,424,560,020 |
| 1. Tiền | 111 | | 934,501,444 | 2,424,560,020 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 69,117,431,750 | 49,268,964,626 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 42,038,735,394 | 18,786,920,260 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 26,480,749,000 | 26,107,749,000 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 0 | 3,100,000,000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 597,947,356 | 1,274,295,366 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 45,173,201,147 | 21,356,734,133 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 45,173,201,147 | 21,356,734,133 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 171,686,277 | 116,698,578 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 102,515,901 | 68,149,623 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 67,518,532 | 47,329,090 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12b | 1,651,844 | 1,219,865 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 620,761,414,732 | 639,789,994,414 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 800,000 | 800,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 800,000 | 800,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 551,669,130,819 | 563,794,792,810 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 544,308,851,179 | 556,248,357,567 |
| - Nguyên giá | 222 | | 612,757,928,956 | 617,010,213,956 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (68,449,077,777) | (60,761,856,389) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 7,360,279,640 | 7,546,435,243 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9,577,360,000 | 9,577,360,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,217,080,360) | (2,030,924,757) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | 19,418,250,182 | 19,385,795,637 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 19,418,250,182 | 19,385,795,637 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 12,500,000,000 | 12,500,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 12,500,000,000 | 12,500,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 37,173,233,731 | 44,108,605,967 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 37,154,424,964 | 44,104,329,750 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 18,808,767 | 4,276,217 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 736,158,235,350 | 712,956,951,771 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 360,123,324,946 | 351,914,127,262 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 83,886,969,378 | 109,243,771,694 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 15,320,632,573 | 12,571,215,056 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 3,527,866,654 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12a | 9,855,664,302 | 7,517,564,902 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 95,206,766 | 88,480,911 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 2,193,795,404 | 454,691,734 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.14 | 139,854,545 | 466,151,517 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 2,125,608,355 | 4,026,443,733 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 47,517,353,275 | 81,458,455,418 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3,110,987,504 | 2,660,768,423 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 276,236,355,568 | 242,670,355,568 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | 1,318,800,000 | 1,377,800,000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 274,917,555,568 | 241,292,555,568 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 376,034,910,404 | 361,042,824,509 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 376,034,910,404 | 361,042,824,509 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6,594,335,007 | 5,693,896,846 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 27,440,575,397 | 13,348,927,663 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 11,725,312,045 | 5,223,114,461 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15,715,263,352 | 8,125,813,202 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 736,158,235,350 | 712,956,951,771 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Mai Toan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mai Toan

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 07 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 54,693,568,934 | 53,237,425,887 | 98,884,283,984 | 96,203,143,158 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 79,192,245 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 54,693,568,934 | 53,237,425,887 | 98,884,283,984 | 96,123,950,913 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 34,287,941,426 | 45,519,914,571 | 66,538,185,544 | 78,661,436,251 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 20,405,627,508 | 7,717,511,316 | 32,346,098,440 | 17,462,514,662 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 45,946,172 | 15,024,188 | 1,082,023,001 | 1,136,474 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 5,858,695,130 | 6,425,525,601 | 12,073,831,761 | 12,659,578,251 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5,840,361,799 | 6,407,192,268 | 12,037,165,098 | 12,622,911,584 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6a | 1,900,000 | 68,528,663 | 7,600,000 | 257,755,957 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6b | 592,025,846 | 965,596,826 | 1,335,966,511 | 1,895,069,185 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 13,998,952,704 | 272,884,414 | 20,010,723,169 | 2,651,247,743 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 0 | 6,433,971 | 22,998,701 | 683,059,886 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 541,554,927 | 28,822,833 | 541,422,435 | 670,622,980 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (541,554,927) | (22,388,862) | (518,423,734) | 12,436,906 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 13,457,397,777 | 250,495,552 | 19,492,299,435 | 2,663,684,649 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 2,727,833,865 | 85,921,412 | 3,777,036,083 | 554,555,031 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | 0 | 0 | 0 | 51,548,905 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 10,729,563,912 | 164,574,140 | 15,715,263,352 | 2,057,580,713 |

NGƯỜI LẬP BIỂU




Trần Thị Mai Toan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mai Toan

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 07 năm 2019



 Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2019

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|------------------------------------|------------------------|
| | | Năm 2019 | Năm 2018 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 58,875,048,314 | 81,603,246,935 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (49,804,318,064) | (87,869,627,886) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (599,188,428) | (3,124,643,864) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (10,298,061,428) | (11,753,413,022) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (1,400,000,000) | (700,000,000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 4,967,615,509 | 34,049,176,847 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | (2,915,304,751) | (3,684,818,984) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (1,174,208,848) | 8,519,920,026 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | 0 | (5,351,749,000) |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | (3,100,000,000) |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 252,415 | 1,136,474 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 252,415 | (8,450,612,526) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 83,306,390,347 | 103,379,957,006 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (83,622,492,490) | (109,811,233,612) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (316,102,143) | (6,431,276,606) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | (1,490,058,576) | (6,361,969,106) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ | 60 | 2,424,560,020 | 9,859,192,804 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | 934,501,444 | 3,497,223,698 |

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Mai Toan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mai Toan



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thanh

Quý II năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 03/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là cho thuê tài sản, cho thuê hội trường tổ chức sự kiện và bán hàng hoá.

Mã chứng khoán: DAH (niêm yết)

Trụ sở chính: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

5.1.1. Công ty TNHH Đông Á Nha Trang;

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201676934, đăng ký lần đầu ngày 19/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp;

- Địa chỉ: 04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

5.1.2. Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601501470, đăng ký lần đầu ngày 17/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp;

- Địa chỉ: Phòng 101, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, tổ 11, Phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam;

5.1.3. Công ty TNHH Vật tư Thương mại Đông Á

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601501463, đăng ký lần đầu ngày 17/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp;

- Địa chỉ: Phòng 368, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, tổ 11, Phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam;

5.2 Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á (sau đây viết tắt là "Văn phòng Công ty"), tại phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý II năm 2019*

- Chi nhánh Khách sạn Đông Á - Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á, tại Phòng A-101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Chi nhánh Tư vấn xây dựng - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á tại số 48, tổ 2, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền | 934,501,444 | 2,424,560,020 |
| Tiền mặt tại quỹ | 832,388,409 | 1,612,557,762 |
| Tiền gửi ngân hàng | 102,113,035 | 812,002,258 |
| Cộng | 934,501,444 | 2,424,560,020 |

2. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 42,038,735,394 | 0 | 18,786,920,260 | 0 |
| Công ty TNHH Sản xuất nông nghiệp Hải Phong | 14,081,633,500 | 0 | 589,752,885 | 0 |
| Công ty TNHH Sơn Nam | 0 | 0 | 6,965,944,730 | 0 |
| Công ty TNHH MTV XD và TM Vinh Nguyễn | 25,947,085,500 | 0 | 6,653,932,460 | 0 |
| Công ty TNHH Minh Sơn Thái Nguyên | 0 | 0 | 660,000,000 | 0 |
| Công ty CP Xây dựng và TM Quyết Tiến | 820,000,000 | 0 | 820,000,000 | 0 |
| Các đối tượng khác | 1,190,016,394 | 0 | 3,097,290,185 | 0 |
| | 42,038,735,394 | 0 | 18,786,920,260 | 0 |

3. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 26,480,749,000 | 0 | 26,107,749,000 | 0 |
| Trả trước tiền mua đất | 25,600,000,000 | 0 | 25,600,000,000 | 0 |
| Nguyễn Thị Mai | 15,000,000,000 | 0 | 15,000,000,000 | 0 |
| Nguyễn Văn Thanh | 6,000,000,000 | 0 | 6,000,000,000 | 0 |
| Nguyễn Thu Giang | 4,600,000,000 | 0 | 4,600,000,000 | 0 |
| Công ty TNHH Sản xuất Nông nghiệp Hải Phong | 0 | 0 | | 0 |
| Công ty CP Tư vấn kiến trúc TAC | 450,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ Hoàng Anh | 300,000,000 | 0 | 300,000,000 | 0 |
| Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thái Nguyên | 90,000,000 | 0 | 90,000,000 | 0 |
| Nhà cung cấp khác | 40,749,000 | 0 | 117,749,000 | 0 |
| Cộng | 26,480,749,000 | 0 | 26,107,749,000 | 0 |
| c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 10,600,000,000 | 0 | 10,600,000,000 | 0 |
| Nguyễn Văn Thanh | 6,000,000,000 | 0 | 6,000,000,000 | 0 |
| Nguyễn Thu Giang | 4,600,000,000 | 0 | 4,600,000,000 | 0 |
| Cộng | 10,600,000,000 | 0 | 10,600,000,000 | 0 |

4. Phải thu khác

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 597,947,356 | 0 | 1,274,295,366 | 0 |
| Tạm ứng Nguyễn Văn Thảo | 597,947,356 | 0 | 766,123,314 | 0 |
| Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á | 0 | 0 | 445,670,965 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 0 | 0 | 62,501,087 | 0 |
| Cộng | 597,947,356 | 0 | 1,274,295,366 | 0 |
| b. Dài hạn | 800,000 | 0 | 800,000 | 0 |
| Phải thu về ký quỹ | 800,000 | 0 | 800,000 | 0 |
| Cộng | 800,000 | 0 | 800,000 | 0 |

5. Hàng tồn kho

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hoá | 45,173,201,147 | 0 | 21,356,734,133 | 0 |
| Cộng | 45,173,201,147 | 0 | 21,356,734,133 | 0 |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*) | 19,418,250,182 | 0 | 19,385,795,637 | 0 |
| Cộng | 19,418,250,182 | 0 | 19,385,795,637 | 0 |

7. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 9,363,360,000 | 214,000,000 | 9,577,360,000 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán (*)</i> | 0 | 0 | 0 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 9,363,360,000 | 214,000,000 | 9,577,360,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 1,864,108,093 | 166,816,664 | 2,030,924,757 |
| <i>Khấu hao tăng trong năm</i> | 166,055,602 | 20,100,001 | 186,155,603 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 2,030,163,695 | 186,916,665 | 2,217,080,360 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 7,499,251,907 | 47,183,336 | 7,546,435,243 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 7,333,196,305 | 27,083,335 | 7,360,279,640 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------|
| 8. Tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 514,816,188,361 | 76,138,211,105 | 159,620,400 | 12,807,109,090 | 13,089,085,000 | 617,010,213,956 |
| Mua trong năm | 12,500,000,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12,500,000,000 |
| ĐT XDCB hoàn thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (3,663,200,000) | 0 | 0 | (13,089,085,000) | (16,752,285,000) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 527,316,188,361 | 72,475,011,105 | 159,620,400 | 12,807,109,090 | 0 | 612,757,928,956 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 37,828,940,306 | 19,623,929,910 | 114,394,620 | 2,307,440,546 | 887,151,007 | 60,761,856,389 |
| Khấu hao trong năm | 5,892,394,886 | 3,317,100,004 | 15,962,040 | 640,355,457 | 163,784,352 | 10,029,596,739 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | (1,291,439,992) | 0 | 0 | (1,050,935,359) | (2,342,375,351) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 43,721,335,192 | 21,649,589,922 | 130,356,660 | 2,947,796,003 | 0 | 68,449,077,777 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 476,987,248,055 | 56,514,281,195 | 45,225,780 | 10,499,668,544 | 12,201,933,993 | 556,248,357,567 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 483,594,853,169 | 50,825,421,183 | 29,263,740 | 9,859,313,087 | 0 | 544,308,851,179 |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 | | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| 9. Chi phí trả trước | 30/06/2019 | 01/01/2019 | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 102,515,091 | 68,149,623 | | |
| Chi phí bảo hiểm tài sản, phí đường bộ | 102,515,091 | 61,058,716 | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 7,090,907 | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | 37,154,424,964 | 44,104,329,750 | | |
| Thiết bị nội thất Tòa nhà Đông Á Plaza | 1,698,055,554 | 4,513,055,552 | | |
| Thiết bị nội thất Tòa nhà Đông Á 2,3 | 0 | 2,125,193,376 | | |
| Chi phí sửa chữa bảo trì Khách sạn Đông Á II, III | 8,000,001 | 938,195,053 | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 129,001,693 | 161,649,246 | | |
| Thuê Khách sạn Sunny House Thành Nguyễn | 35,100,000,000 | 36,000,000,000 | | |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 219,367,716 | 366,236,523 | | |
| Cộng | 37,256,940,055 | 44,172,479,373 | | |
| 10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 30/06/2019 | 01/01/2019 | | |
| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 18,808,767 | 4,276,217 | | |
| Cộng | 18,808,767 | 4,276,217 | | |
| 11. Phải trả người bán | 30/06/2019 | 01/01/2019 | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 15,320,632,573 | 15,320,632,573 | 12,571,215,056 | 12,571,215,056 |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Thảo Trang | 11,239,992,555 | 11,239,992,555 | 159,222,141 | 159,222,141 |
| Công ty TNHH Sunny House Thành Nguyễn | 0 | 0 | 5,062,596,000 | 5,062,596,000 |
| Công ty TNHH SX Nông nghiệp Hải Phong | 0 | 0 | 5,562,357,885 | 5,562,357,885 |
| Công ty TNHH Thái Hòa Minh | 3,465,384,318 | 3,465,384,318 | | 0 |
| Các nhà cung cấp khác | 615,255,700 | 615,255,700 | 1,787,039,030 | 1,787,039,030 |
| Cộng | 15,320,632,573 | 15,320,632,573 | 12,571,215,056 | 12,571,215,056 |
| d. Phải trả người bán là các bên liên quan | 0 | 0 | 5,062,596,000 | 5,062,596,000 |
| Công ty TNHH Sunny House Thành Nguyễn | 0 | 0 | 5,062,596,000 | 5,062,596,000 |
| Cộng | 0 | 0 | 5,062,596,000 | 5,062,596,000 |
| 12. Người mua trả tiền trước | 30/06/2019 | 01/01/2019 | | |
| a. Ngắn hạn | 3,527,866,654 | 0 | | |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng và thương mại Thảo Trang | 3,527,866,654 | 0 | | |
| Cộng | 3,527,866,654 | 0 | | |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/06/2019 |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 654,019,382 | 100,000,000 | 130,000,000 | 624,019,382 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6,862,296,296 | 3,777,036,083 | 1,408,932,996 | 9,230,399,383 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,249,224 | 2,492,303 | 2,495,990 | 1,245,537 |
| Thuế môn bài | 0 | 6,000,000 | 6,000,000 | 0 |
| Cộng | 7,517,564,902 | 3,885,528,386 | 1,547,428,986 | 9,855,664,302 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1,219,865 | 0 | 0 | 1,219,865 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 0 | 261,816,937 | 262,248,916 | 431,979 |
| Cộng | 1,219,865 | 261,816,937 | 262,248,916 | 1,651,844 |

14. Chi phí phải trả

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 2,193,795,404 | 454,691,734 |
| Lãi vay phải trả | 2,193,795,404 | 454,691,734 |
| Cộng | 2,193,795,404 | 454,691,734 |

15. Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 139,854,545 | 466,151,517 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 139,854,545 | 466,151,517 |
| Cộng | 139,854,545 | 466,151,517 |

16. Phải trả khác

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 10,282,130 | 10,282,130 |
| Bảo hiểm xã hội | 71,608,953 | 6,076,058 |
| Bảo hiểm y tế | 3,197,093 | 1,072,238 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1,420,930 | 476,550 |
| Phải trả đội Nguyễn Văn Nam tiền ứng vốn thi công | 0 | 1,896,366,011 |
| Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 864,000,000 | 576,000,000 |
| Phải trả đội Lương Khắc Giới tiền ứng vốn thi công | 0 | 196,636,582 |
| Nhận đặt cọc tiền thuê địa điểm, văn phòng | 126,090,909 | 136,090,909 |
| Thuế TNCN phần cổ tức năm 2017 | 1,007,640,600 | 1,007,640,600 |
| Phải trả phải nộp khác | 41,367,740 | 195,802,655 |
| Cộng | 2,125,608,355 | 4,026,443,733 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,318,800,000 | 1,377,800,000 |
| Cộng | 1,318,800,000 | 1,377,800,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2019 | Tăng | Giảm | 01/01/2019 |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| a - Ngắn hạn (*) | 30,580,290,347 | 30,680,290,347 | 49,397,699,866 | 49,297,699,866 |
| Vay ngân hàng | 6,106,413,464 | 6,106,413,464 | 19,999,361,262 | 19,999,361,262 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - CNTP Thái Nguyên | 8,277,944,543 | 8,377,944,543 | 9,414,407,667 | 9,314,407,667 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thái Nguyên | 16,195,932,340 | 16,195,932,340 | 19,983,930,937 | 19,983,930,937 |
| Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới | 16,937,062,928 | 0 | 15,223,692,624 | 32,160,755,552 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | 800,000,000 | 0 | 800,000,000 | 1,600,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | 15,443,391,833 | 0 | 13,917,363,719 | 29,360,755,552 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thái Nguyên | 693,671,095 | 0 | 506,328,905 | 1,200,000,000 |
| Cộng | 47,517,353,275 | 30,680,290,347 | 64,621,392,490 | 81,458,455,418 |
| b- Dài hạn (**) | 165,992,555,568 | 0 | 0 | 165,992,555,568 |
| Vay ngân hàng | 161,092,555,568 | 0 | 0 | 161,092,555,568 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | 2,400,000,000 | 0 | 0 | 2,400,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | 2,500,000,000 | 0 | 0 | 2,500,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thái Nguyên | 108,925,000,000 | 52,626,100,000 | 19,001,100,000 | 75,300,000,000 |
| Vay cá nhân | 64,225,000,000 | 21,926,100,000 | 19,001,100,000 | 61,300,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 44,700,000,000 | 30,700,000,000 | 0 | 14,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thanh | | | | |
| Cộng | 274,917,555,568 | 52,626,100,000 | 19,001,100,000 | 241,292,555,568 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng

| Số hợp đồng vay/ Số kế ước | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (% năm) | Ngày giải ngân | Ngày đáo hạn | Số dư gốc vay tại 30/06/2019 |
|--|----------------|------------------|----------------|--------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | | | | | |
| 61-162.CV | 6 tháng | 8.00% | 21/01/2019 | 21/07/2019 | 451,039,305 |
| 62-162.CV | 6 tháng | 8.00% | 26/02/2019 | 26/08/2019 | 418,220,688 |
| 63-162.CV | 6 tháng | 8.50% | 21/03/2019 | 21/09/2019 | 441,153,471 |
| 64-162.CV | 6 tháng | 8.50% | 10/05/2019 | 10/11/2019 | 2,796,000,000 |
| 65-162.CV | 6 tháng | 8.50% | 13/05/2019 | 13/11/2019 | 2,000,000,000 |
| Cộng | | | | | 6,106,413,464 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thái Nguyên | | | | | |
| 01-8501LDS | 6 tháng | 8.00% | 18/03/2019 | 18/09/2019 | 2,189,648,563 |
| 02-8501LDS | 6 tháng | 8.00% | 20/03/2019 | 20/09/2019 | 2,162,365,480 |
| 03-8501LDS | 6 tháng | 8.00% | 09/05/2019 | 09/11/2019 | 2,975,000,000 |
| 04-8501LDS | 6 tháng | 8.00% | 13/05/2019 | 13/11/2019 | 810,230,500 |
| 05-8501LDS | 6 tháng | 8.00% | 15/05/2019 | 15/11/2019 | 140,700,000 |
| Cộng | | | | | 8,277,944,543 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên | | | | | |
| 01/KUNN/083/19/HĐHM-9240 | 6 tháng | 11.0% | 15/05/2019 | 15/11/2019 | 16,195,932,340 |
| Cộng | | | | | 16,195,932,340 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(**) Chi tiết hợp đồng vay dài hạn ngân hàng

Vay dài hạn ngân hàng

| Số hợp đồng vay/ Số kế ước | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (% năm) | Ngày giải ngân | Ngày đáo hạn | Số dư gốc vay tại 30/06/2019 |
|--|----------------------|------------------|----------------|------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | | | | | |
| 106L103161180001 | 108 tháng | 10.9% | 07/4/2016 | 27/4/2025 | 123,333,333,344 |
| 106L103163480001 | 120 tháng | 11.3% | 13/12/2016 | 13/12/2026 | 8,565,900,000 |
| 106D103182710008 | 120 tháng | 10.0% | 28/09/2018 | 28/09/2028 | 4,736,290,109 |
| 106D103182710009 | 120 tháng | 10.0% | 28/09/2018 | 28/09/2028 | 14,250,000,000 |
| 106D103183300001 | 60 tháng | 10.0% | 26/11/2018 | 27/11/2023 | 9,668,700,000 |
| 106T103183310001 | 60 tháng | 10.0% | 27/11/2018 | 27/11/2023 | 15,981,300,000 |
| Cộng | | | | | 176,535,523,453 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | | | | | |
| 48/15/HĐTD/TN | 72 tháng | 10.4% | 16/4/2015 | 16/4/2021 | 3,200,000,000 |
| Cộng | | | | | 3,200,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên | | | | | |
| 036/18/HĐCV-9240 | 48 tháng | 12.0% | 30/01/2018 | 30/01/2022 | 3,193,671,095 |
| Cộng | | | | | 3,193,671,095 |
| (**) Chi tiết hợp đồng vay dài hạn cá nhân | | | | | |
| Tên cá nhân | Số HĐ vay/ Số kế ước | Ngày HĐ | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (% năm) | Số dư gốc vay tại 30/06/2019 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 01.2017/HDVV | 01/06/2017 | 36 tháng | 0% | 21,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 09.2018/HDVV | 28/9/2018 | 36 tháng | 0% | 15,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 10.2018/HDVV | 12/10/2018 | 36 tháng | 0% | 6,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 16.2018/HDVV | 14/12/2018 | 36 tháng | 0% | 300,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thanh | 15.2018/HDVV | 28/11/2018 | 36 tháng | 0% | 14,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 01.2019/HDVV | 14/03/2019 | 36 tháng | 0% | 2,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 02.2019/HDVV | 03/04/2019 | 36 tháng | 0% | 2,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 04.2019/HDVV | 23/04/2019 | 36 tháng | 0% | 1,500,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 06.2019/HDVV | 15/05/2019 | 36 tháng | 0% | 1,725,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 10.2019/HDVV | 27/06/2019 | 36 tháng | 0% | 14,700,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thanh | 03.2019/HDVV | 22/04/2019 | 36 tháng | 0% | 1,500,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thanh | 05.2019/HDVV | 09/05/2019 | 36 tháng | 0% | 5,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thanh | 07.2019/HDVV | 15/05/2019 | 36 tháng | 0% | 4,200,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thanh | 08.2019/HDVV | 24/05/2019 | 36 tháng | 0% | 9,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Thanh | 09.2019/HDVV | 26/06/2019 | 36 tháng | 0% | 11,000,000,000 |
| Cộng | | | | | 108,925,000,000 |

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 342,000,000,000 | 5,618,546,643 | 26,144,140,266 | 373,762,686,909 |
| Lợi nhuận trong năm | 0 | 0 | 8,125,813,202 | 8,125,813,202 |
| Tăng khác | 0 | 0 | (500) | (500) |
| Phân phối lợi nhuận | 0 | 75,350,203 | (20,921,025,305) | (20,845,675,102) |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 342,000,000,000 | 5,693,896,846 | 13,348,927,663 | 361,042,824,509 |
| Lợi nhuận trong kỳ | 0 | 0 | 15,715,263,352 | 15,715,263,352 |
| Tăng khác | 0 | 900,438,161 | 0 | 900,438,161 |
| Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | (1,623,615,618) | (1,623,615,618) |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 342,000,000,000 | 6,594,335,007 | 27,440,575,397 | 376,034,910,404 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Cộng

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |
| Cộng | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |
| Vốn góp đầu năm | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| Vốn góp cuối năm | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0 | 20,520,000,000 |

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000 | 10,000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 6,594,335,007 | 5,693,896,846 |
| Cộng | 6,594,335,007 | 5,693,896,846 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Quý II năm 2019 | Quý II năm 2018 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Doanh thu bán hàng | 18,600,121,400 | 36,906,936,754 | 38,985,773,900 | 57,834,227,242 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36,093,447,534 | 16,330,489,133 | 59,898,510,084 | 38,289,723,671 |
| Cộng | 54,693,568,934 | 53,237,425,887 | 98,884,283,984 | 96,123,950,913 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Doanh thu bán hàng | 18,600,121,400 | 36,906,936,754 | 38,985,773,900 | 57,834,227,242 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36,093,447,534 | 16,330,489,133 | 59,898,510,084 | 38,289,723,671 |
| Cộng | 54,693,568,934 | 53,237,425,887 | 98,884,283,984 | 96,123,950,913 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 15,625,797,710 | 32,879,597,430 | 35,030,770,116 | 52,251,273,187 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 18,662,143,716 | 12,640,317,141 | 31,507,415,428 | 26,410,163,064 |
| Cộng | 34,287,941,426 | 45,519,914,571 | 66,538,185,544 | 78,661,436,251 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 45,946,172 | 15,024,188 | 107,225,131 | 1,136,474 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | 974,797,870 | |
| Cộng | 45,946,172 | 15,024,188 | 1,082,023,001 | 1,136,474 |
| 5. Chi phí tài chính | | | | |
| Chi phí lãi vay | 5,840,361,799 | 6,407,192,268 | 12,037,165,098 | 12,622,911,584 |
| Chi phí đi vay | 18,333,331 | 18,333,333 | 36,666,663 | 36,666,667 |
| Cộng | 5,858,695,130 | 6,425,525,601 | 12,073,831,761 | 12,659,578,251 |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| a. Chi phí bán hàng | | | | |
| Chi phí nhân viên | 0 | 62,828,663 | 0 | 246,355,957 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,900,000 | 5,700,000 | 7,600,000 | 11,400,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 1,900,000 | 68,528,663 | 7,600,000 | 257,755,957 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí nhân viên | 328,057,518 | 377,837,002 | 677,383,053 | 901,841,241 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 0 | 747,678 | 858,182 | 320,408,240 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 111,987,612 | 140,662,990 | 219,216,133 | 284,798,704 |
| Thuế, phí, lệ phí | 0 | 0 | 0 | 5,641,909 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 143,170,255 | 409,383,252 | 417,599,791 | 319,610,008 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8,810,461 | 36,965,904 | 20,909,352 | 62,769,083 |
| Cộng | 592,025,846 | 965,596,826 | 1,335,966,511 | 1,895,069,185 |

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý II năm 2019 | Quý II năm 2018 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|-----------------|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 13,457,397,777 | 250,495,552 | 19,492,299,435 | 2,663,684,649 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | 180,839,202 | 181,229,027 | (739,050,201) | 109,090,507 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 0 | 0 | (974,797,870) | 0 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ: | | | 235,747,669 | 109,090,507 |
| -Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ | 179,491,364 | 179,491,364 | 232,488,864 | 358,982,727 |
| -Chi phí không có hóa đơn hợp lệ | 0 | | 0 | 0 |
| -Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế | 0 | | 0 | 7,852,800 |
| - Điều chỉnh giao dịch nội bộ | 0 | | 0 | (257,745,020) |
| -Chi phí không được trừ khác | 1,347,838 | 1,737,663 | 3,258,805 | 0 |
| Tổng thu nhập tính thuế TNDN | 13,638,236,979 | 431,724,579 | 18,753,249,234 | 2,772,775,156 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2,727,833,865 | 85,921,412 | 3,777,036,083 | 554,555,031 |
| 8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | |
| | Quý II năm 2019 | Quý II năm 2018 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10,729,563,912 | 164,574,140 | 15,715,263,352 | 2,057,580,713 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | 10,729,563,912 | 164,574,140 | 15,715,263,352 | 2,057,580,713 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 313.73 | 4.81 | 459.51 | 60.16 |
| 9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | | | |
| | Quý II năm 2019 | Quý II năm 2018 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | 10,729,563,912 | 164,574,140 | 15,715,263,352 | 2,057,580,713 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 0 | 0 | 0 | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 10,729,563,912 | 164,574,140 | 15,715,263,352 | 2,057,580,713 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 314 | 5 | 460 | 60 |

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

10.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

| Nợ phải trả tài chính | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 81,458,455,418 | 241,292,555,568 | 322,751,010,986 |
| Phải trả người bán | 12,571,215,056 | 0 | 12,571,215,056 |
| Chi phí phải trả | 454,691,734 | 0 | 454,691,734 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn | 4,026,443,733 | 1,377,800,000 | 5,404,243,733 |
| Cộng | 98,510,805,941 | 242,670,355,568 | 341,181,161,509 |
| Tại ngày 30/06/2019 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 47,517,353,275 | 274,917,555,568 | 322,434,908,843 |
| Phải trả người bán | 15,320,632,573 | 0 | 15,320,632,573 |
| Chi phí phải trả | 2,193,795,404 | 0 | 2,193,795,404 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn | 2,125,608,355 | 1,318,800,000 | 3,444,408,355 |
| Cộng | 67,157,389,607 | 276,236,355,568 | 343,393,745,175 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng vào ngày 30/06/2019.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2019 | Dự phòng | Giá trị | 01/01/2019 | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Tiền và các-khoản trong đương tiền | 934,501,444 | 0 | 2,424,560,020 | 0 | 934,501,444 | 2,424,560,020 |
| - Phải thu khách hàng | 42,038,735,394 | 0 | 18,786,920,260 | 0 | 42,038,735,394 | 18,786,920,260 |
| - Phải thu khác | 597,947,356 | 0 | 1,274,295,366 | 0 | 597,947,356 | 1,274,295,366 |
| TỔNG CỘNG | 43,571,184,194 | 0 | 22,485,775,646 | 0 | 43,571,184,194 | 22,485,775,646 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 322,434,908,843 | 0 | 322,751,010,986 | 0 | 322,434,908,843 | 322,751,010,986 |
| - Phải trả người bán | 15,320,632,573 | 0 | 12,571,215,056 | 0 | 15,320,632,573 | 12,571,215,056 |
| - Chi phí phải trả | 2,193,795,404 | 0 | 454,691,734 | 0 | 2,193,795,404 | 454,691,734 |
| - Phải trả khác | 3,444,408,355 | 0 | 5,404,243,733 | 0 | 3,444,408,355 | 5,404,243,733 |
| TỔNG CỘNG | 343,393,745,175 | 0 | 341,181,161,509 | 0 | 343,393,745,175 | 341,181,161,509 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 83,306,390,347 | 103,379,957,006 |
| Cộng | 83,306,390,347 | 103,379,957,006 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 83,622,492,490 | 109,811,233,612 |
| Cộng | 83,622,492,490 | 109,811,233,612 |

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Mai Toan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Mai Toan

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 07 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thanh